

Bản án số: 53 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 9 - 2017

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lưu Văn Tỉnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Tuân

Bà Nguyễn Thị Lợi

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2017/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp về ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1971, cư trú tại: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1973, cư trú tại: Thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cáp Trọng T, sinh năm 1965, cư trú tại: Số nhà 38 đường H, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng, vắng mặt

2. Chị Trần Thị T, sinh năm 1971, cư trú tại: Thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị V kết hôn do tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Tiến, huyện A, thành phố Hải Phòng vào năm 1997. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh tại Thôn N, xã T, huyện A được một thời gian ngắn thì chuyển về Thôn P, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng sinh sống. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xảy ra va chạm, bất hòa, cãi cọ xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên anh và chị V đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không ai còn sự quan tâm và trách nhiệm gì đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị V.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị V có 02 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 28 tháng 9 năm 1997 và Nguyễn Đức N, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2009. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Đức N cho anh nuôi dưỡng. Anh D không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng nuôi con cho anh. Con chung Nguyễn Thị H đã trưởng thành, tự quyết định cuộc sống của mình.

Về tài sản chung: Anh và chị Nguyễn Thị V không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Đối với các khoản nợ chung chị V trình bày, anh có quan điểm như sau:

- Đối với khoản nợ của ông Cáp Trọng T: Anh xác nhận năm 2011, vợ chồng có vay nợ của ông Cáp Trọng T 200.000.000đ để làm ăn. Cuối năm 2011, vợ chồng đã trả cho ông T được 100.000.000đ, còn nợ lại 100.000.000đ anh và chị V vẫn chưa trả được.

- Đối với các khoản nợ còn lại gồm: Nợ của chị Đỗ Thị T 02 chỉ vàng, nợ của chị Trần Thị T 38.000.000đ, nợ của chị Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng, nợ của chị Nguyễn Thị N 3.000.000đ, nợ của bà Phạm Thị L (mẹ đẻ chị V) 12.000.000đ anh không chấp nhận, vì những khoản vay này anh không vay, chị V vay nợ như thế nào anh không biết, nên anh không đồng ý với yêu cầu trả nợ chung số nợ trên của chị V.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là chị Nguyễn Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định phần trình bày của anh Nguyễn Văn D về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là đúng. Mặt khác, do vợ chồng nợ nần nên sinh ra mâu thuẫn không thể khắc phục được. Nay anh D xin ly hôn, chị xác định vợ chồng vẫn còn tình cảm nên chị không đồng ý ly hôn. Nếu anh D vẫn muốn ly hôn thì chị cũng chấp nhận với điều kiện phải giải quyết hết các khoản nợ chung trước khi ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn D có 02 con chung như anh D trình bày. Khi vợ chồng sống ly thân, cháu N vẫn sống cùng anh D nên nếu vợ chồng ly hôn chị đề nghị Tòa án giao con chung Nguyễn Đức N cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh D, con chung Nguyễn Thị H đã trưởng thành, tự quyết định cuộc sống của mình.

Về tài sản chung: Chị và anh Nguyễn Văn D không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng vợ chồng có một số khoản nợ chung vẫn chưa trả như sau:

- Nợ ông Cáp Trọng T 200.000.000đ. Số tiền này vợ chồng vay của ông T vào năm 2011, khi vay hai bên có viết giấy biên nhận nhưng không thỏa thuận về lãi suất cụ thể. Mục đích vợ chồng vay số tiền trên là để làm ăn. Cuối năm 2011, chị và anh D mới trả được cho ông T số tiền 100.000.000đ, số tiền còn lại 100.000.000đ đến nay vợ chồng vẫn chưa trả được cho ông T.

- Nợ chị Đỗ Thị T (là chị dâu của anh Nguyễn Văn D) 02 chỉ vàng. Cụ thể, tháng 6 năm 2011 do cần tiền để làm ăn nên anh D có gọi điện cho chị T hỏi vay tiền nhưng vì không có tiền nên chị T cho anh D vay 02 chỉ vàng. Chị trực tiếp đến nhà chị T lấy vàng về bán và đưa tiền cho anh D. Do là người nhà nên khi vay không có văn bản giấy tờ ghi nợ, cũng không có thỏa thuận gì về thời gian vay và lãi suất. Cho đến nay, vợ chồng vẫn chưa trả được cho chị T số vàng trên.

- Nợ chị Nguyễn Thị N 3.000.000đ, chị N là bạn của chị V. Tháng 4 năm 2011, do anh D cần tiền làm ăn nên chị có gọi điện cho chị N hỏi vay 3.000.000đ, anh D là người trực tiếp nhận tiền. Khi vay, hai bên không viết văn bản giấy tờ và không thỏa thuận lãi suất, số tiền này vợ chồng chị vẫn chưa trả được cho chị N.

- Nợ chị Trần Thị T (chị dâu chị V) tổng số tiền 38.000.000đ, vay làm hai lần, lần thứ nhất vay 13.000.000đ (ngày 16 tháng 4 năm 2011) lần thứ hai vay 25.000.000đ (vào ngày 22 tháng 5 năm 2011). Cả hai lần vay, chị H là người mang tiền đến nhà đưa cho chị. Số tiền này vợ chồng sử dụng để làm ăn, do là người nhà nên không lập văn bản giấy tờ, không thỏa thuận về lãi suất và thời gian vay. Cho đến nay, chị và anh D vẫn chưa trả được số tiền trên cho chị H.

- Nợ chị Nguyễn Thị T (là em gái chị V) 02 chỉ vàng vào tháng 8 năm 2011. Lúc đó, do cần tiền để cho cháu N đi viện nên vợ chồng có hỏi vay chị T, vì không có sẵn tiền mặt nên chị T đã cho vợ chồng chị vay 02 chỉ vàng để bán lấy tiền chạy chữa cho cháu N. Việc vay nợ giữa hai bên không có văn bản xác nhận, cũng không có thỏa thuận gì. Đến nay, số vàng này vợ chồng chị cũng chưa trả được cho chị T.

- Nợ mẹ đẻ chị V là bà Phạm Thị L 12.000.000đ. Mục đích vợ chồng chị vay số tiền trên là để mua đất làm nhà. Khoản vay này không có giấy tờ xác nhận nợ, không thỏa thuận về lãi suất và thời gian vay.

Đối với các khoản nợ chung của vợ chồng như trên, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia số nợ chung, chị và anh D mỗi người sẽ có trách nhiệm trả một nửa.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị T trình bày:

Chị H xác nhận năm 2011 có cho vợ chồng chị V, anh D vay tổng số tiền là 38.000.000đ, số tiền trên được vay làm hai lần, lần 1 là 13.000.000đ, lần 2 là 25.000.000đ. Khi cho vay do là chị em trong nhà nên không làm văn bản xác nhận nợ cũng không có thỏa thuận gì khác. Chị V là người trực tiếp gọi điện cho chị H hỏi vay tiền và là người trực tiếp nhận tiền. Khi vay, chị có nghe chị V nói là do vợ chồng để làm ăn. Cho đến nay số tiền trên, chị V và anh D vẫn chưa trả được cho chị. Đây là tài sản của riêng chị, không có liên quan đến ai khác nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh D và chị V phải có trách nhiệm trả nợ chung cho chị số tiền 38.000.000đ, chị không yêu cầu anh D và chị V phải trả nợ lãi.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Cáp Trọng T trình bày:

Năm 2011, ông có cho vợ chồng anh D và chị V vay 200.000.000đ (có viết giấy nhận nợ), không có thỏa thuận về lãi suất, thời gian trả nợ. Cuối năm 2011, anh D và chị V mới trả được cho ông 100.000.000đ, đến nay còn 100.000.000đ, anh D và chị V chưa trả được cho ông. Đây là khoản tiền của cá nhân ông T tiết kiệm mà có, không liên quan gì đến ai khác nên ông T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc anh D và chị V phải có trách nhiệm trả nợ chung cho ông số tiền còn lại là 100.000.000đ. Ông T không yêu cầu anh D và chị V phải trả nợ lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn D. Xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Nguyễn Thị V và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung Nguyễn Đức N, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2009 cho anh D nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi dưỡng con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung Nguyễn Đức N đủ 18 tuổi nếu không có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của chị V cho anh D, khi nào anh D có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác. Con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 28 tháng 9 năm 1997 đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống.

Về tài sản chung: Anh D chị V không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Khoản vay của chị Đỗ Thị T 02 chỉ vàng, khoản vay của chị Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng, khoản vay của chị Nguyễn Thị N 3.000.000đ. Ngoài lời khai của những người cho vay là chị T, chị T và chị N thì chỉ có chị V nhận vay nợ, ngoài lời khai không có chứng cứ nào khác, anh D không thừa nhận các khoản vay trên là khoản vay chung của vợ chồng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của chị Nguyễn Thị V. Những người cho vay là chị T, chị T và chị

N đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền/vàng đã cho vợ chồng chị V và anh D vay trong cùng vụ án này nên không xem xét giải quyết. Đối với khoản vay của bà Phạm Thị L ngoài lời khai của chị V thì không còn chứng cứ nào khác. Tài liệu xác minh cho thấy bà Phạm Thị L hiện đã già và lần nên không cung cấp được nội dung vay nợ giữa bà L và vợ chồng anh D nên không có căn cứ để xem xét, khi nào bà L có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với yêu cầu của ông Cáp Trọng T và chị Trần Thị T là người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập, trong quá trình tố tụng Tòa án đã thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng ông T và chị H không nộp nên không xem xét trong cùng vụ án này. Khi nào ông T và chị H có yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Chị Trần Thị T và ông Cáp Trọng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa và có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Cáp Trọng T và chị Trần Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở xác định anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị V kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Tiến, huyện A, thành phố Hải Phòng vào năm 1997. Trong quá trình chung sống của vợ chồng do có những bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, vợ chồng thiếu sự quan tâm và chia sẻ nên tình cảm ngày một lạnh nhạt. Cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không ai còn sự quan tâm và trách nhiệm đến nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh D và chị V đã căng thẳng kéo dài, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh D xin ly hôn với chị Nguyễn Thị V là có căn cứ chấp nhận. Chị Nguyễn Thị V xác định vẫn còn tình cảm với anh Vinh và không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng và chị đưa ra lý do vì nợ chung của vợ chồng chưa được giải quyết nên không đồng ý ly hôn với anh Vinh, lý do này là không chính đáng nên không được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị V có 02 con chung là: Nguyễn Thị H, sinh ngày 28 tháng 9 năm 1997 và Nguyễn Đức N, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2009. Chị V và anh D đều có quan điểm giao con chung Nguyễn Đức N cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Chị V

không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh D. Con chung Nguyễn Thị H đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống. Xét quan điểm của anh D và chị V là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh D và chị V không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu chia nợ chung của chị Nguyễn Thị V:

- Đối với khoản vay của ông Cáp Trọng T: Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và chứng cứ do các đương sự cung cấp đã có đủ cơ sở xác định trong thời gian chung sống, anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị V có vay của ông Cáp Trọng T số tiền 200.000.000đ, vợ chồng đã trả được 100.000.000đ, số tiền 100.000.000đ còn lại anh D và chị V vẫn chưa trả được cho ông T. Vì vậy, xác định 100.000.000đ anh D, chị V còn nợ ông T là khoản nợ chung của vợ chồng nên anh D và chị V phải có trách nhiệm trả nợ chung cho ông T, mỗi người phải trả cho ông T 50.000.000đ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Cáp Trọng T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh D và chị V phải trả nợ cho ông số tiền 100.000.000đ nói trên. Tuy nhiên, do ông Cáp Trọng T không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào ông T yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với khoản vay của chị Trần Thị T: Số tiền 38.000.000đ là do chị H trực tiếp giao cho chị V. Ngoài lời khai của chị H và chị V không còn chứng cứ nào khác, anh D không thừa nhận đây là khoản vay chung của vợ chồng nên xác định đây là khoản nợ riêng của chị Nguyễn Thị V đối với chị Trần Thị T, không phải là nợ chung của vợ chồng. Chị Trần Thị T có yêu cầu buộc chị V và anh D phải trả số tiền 38.000.000đ cho chị. Hội đồng xét xử xét đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi liên quan. Tuy nhiên Tòa án thông báo nộp tạm ứng án phí chị H không nộp nên không xem xét giải quyết yêu cầu của chị H trong vụ án này. Khi nào chị H có yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với các khoản vay còn lại gồm: Khoản vay của chị Đỗ Thị T 02 chỉ vàng, khoản vay của chị Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng, khoản vay của chị Nguyễn Thị N 3.000.000đ. Hội đồng xét xử xét ngoài lời khai của những người cho vay là chị T, chị T và chị N thì chỉ có chị V nhận vay nợ, ngoài ra không còn chứng cứ nào khác, anh D không thừa nhận các khoản vay trên là khoản vay chung của vợ chồng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của chị Nguyễn Thị V. Mặt khác, những người cho vay là chị T, chị T và chị N đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền/vàng đã cho vợ chồng chị V và anh D vay trong cùng vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Đối với khoản vay của bà Phạm Thị L (mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị V), theo như chị V trình bày, trong thời gian sống chung vợ chồng có vay của bà L 12.000.000đ chưa trả được. Ngoài lời khai của chị V thì không còn chứng cứ nào

khác. Tài liệu xác minh cho thấy bà Phạm Thị L hiện đã già và lùn nên không cung cấp được nội dung vay nợ giữa bà L và vợ chồng anh D nên không có căn cứ để xem xét, khi nào bà L có yêu cầu Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 2 Điều 73, Điều 202, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 24, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Nguyễn Thị V.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung Nguyễn Đức N, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2009 cho anh Nguyễn Văn D nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi dưỡng con chung tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi nếu không có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị Nguyễn Thị V cho anh Nguyễn Văn D. Khi nào anh D có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Con chung Nguyễn Thị H, sinh ngày 28 tháng 9 năm 1997 đã trưởng thành nên tự quyết định cuộc sống.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước, anh D đã nộp số tiền tạm ứng án phí 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A (Biên lai thu tiền số 0004053 ngày 13 tháng 4 năm 2017) nên không phải nộp nữa.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Tĩnh